CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba

Ngày 31/12/2025	15,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**20.4%**	**19.4%**

DT thuần
Q4/25
293
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 62.0| 26.9%
YoY: ▼493| -62.7%

LN thuần
Q4/25
22.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.3| 286%
YoY: ▲ 14.8| 206%

LN sau thuế
Q4/25
18.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.5| 334%
YoY: ▲ 5.50| 41.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
4.0%
YoY: +/-▲ 1.8%

ROE
2025
6.4%
YoY: +/-▼ 2.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 15,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	752
Số lượng CPLH (CP)	49,999,963
KLGD BQ 20 phiên (CP)	413,055
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	(0.01)
EPS	768
P/E	19.6

DT thuần
2025
1,618
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,529| -48.6%

LN thuần
2025
47.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.9| 55.8%

LN sau thuế
2025
38.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00| -11.4%

Cơ cấu sở hữu

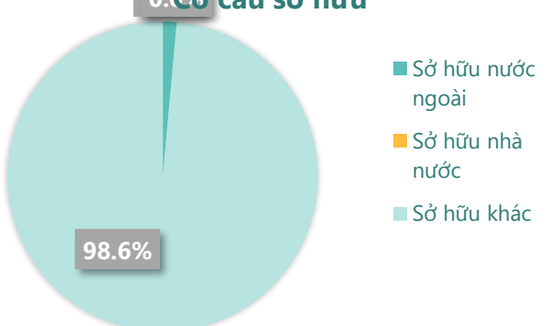

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

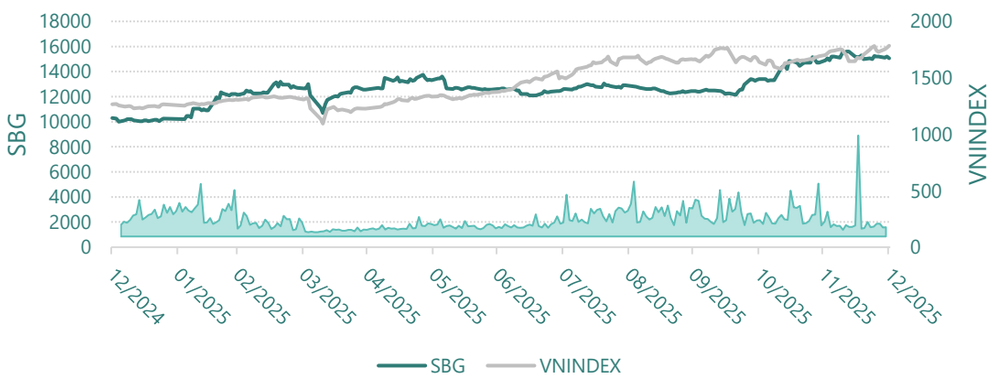

Cơ cấu cổ đông

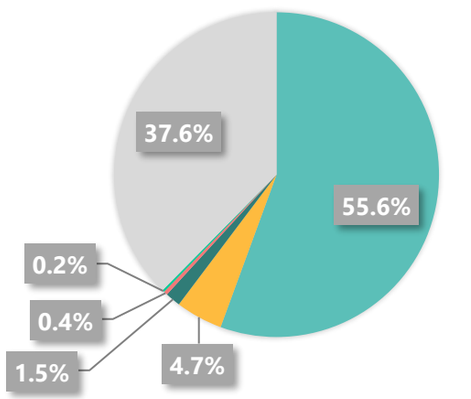

- CTCP Siba Holdings
- Nguyễn Văn Đức (Tổng giám đốc)
- Phan Hồng Vân
- Nguyễn Văn Phú (Thành viên HĐQT)
- Trương Mạnh Linh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

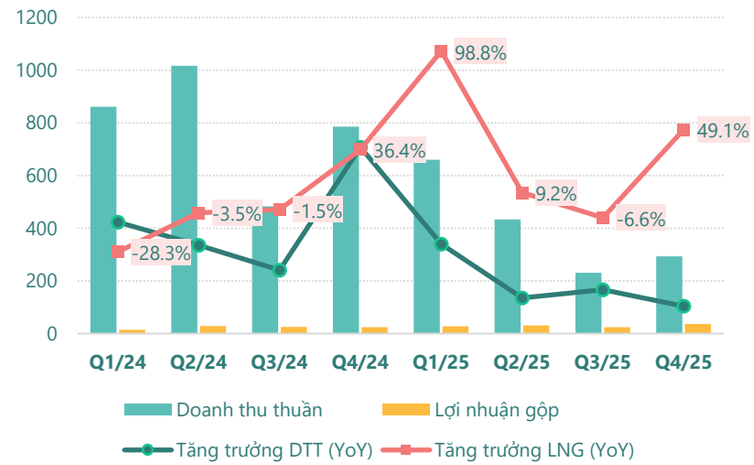

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

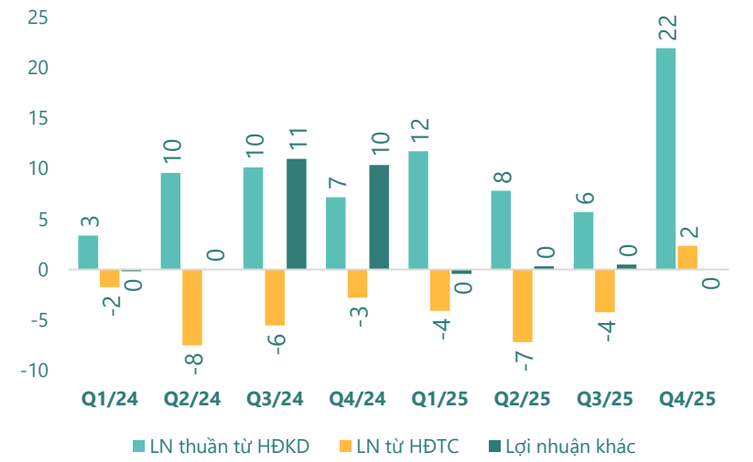

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

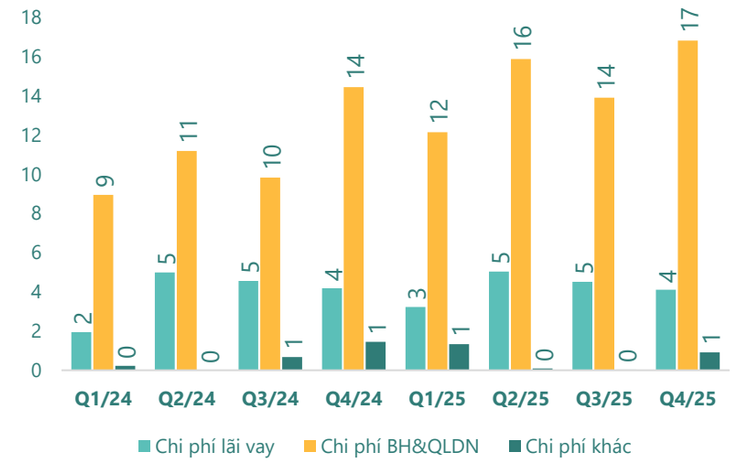

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

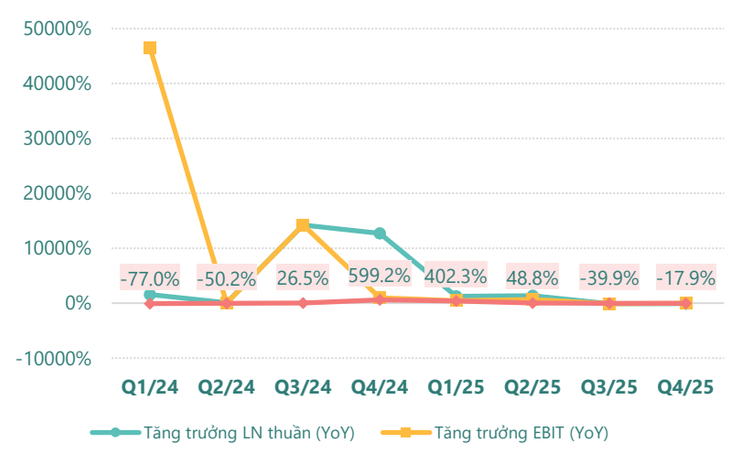

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

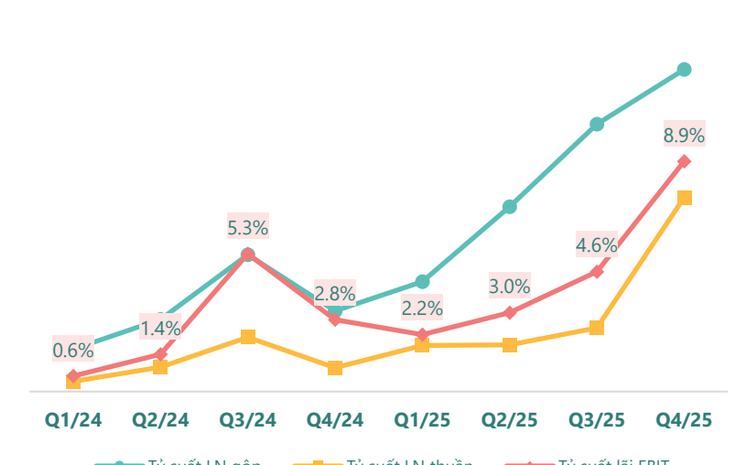

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

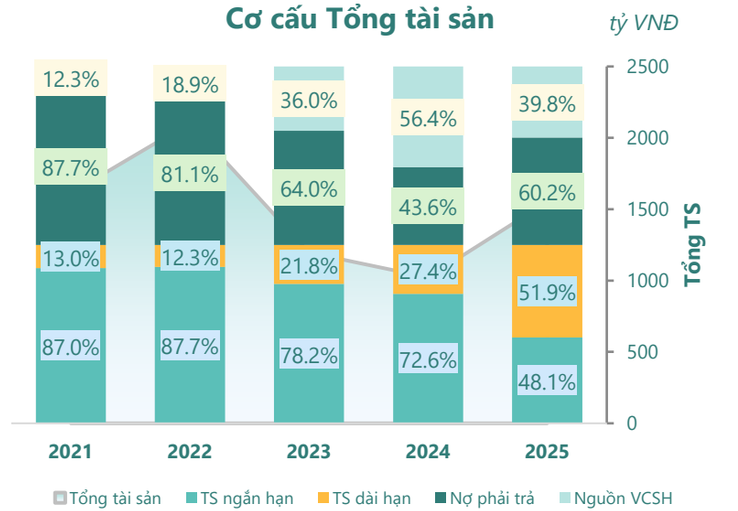

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

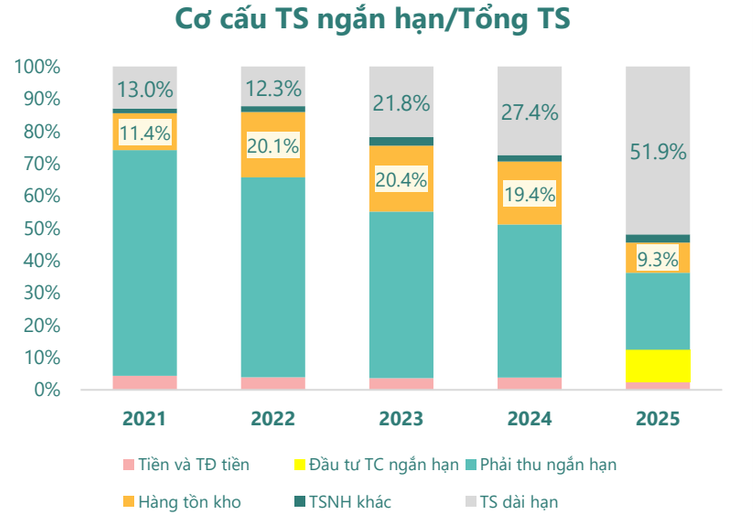

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

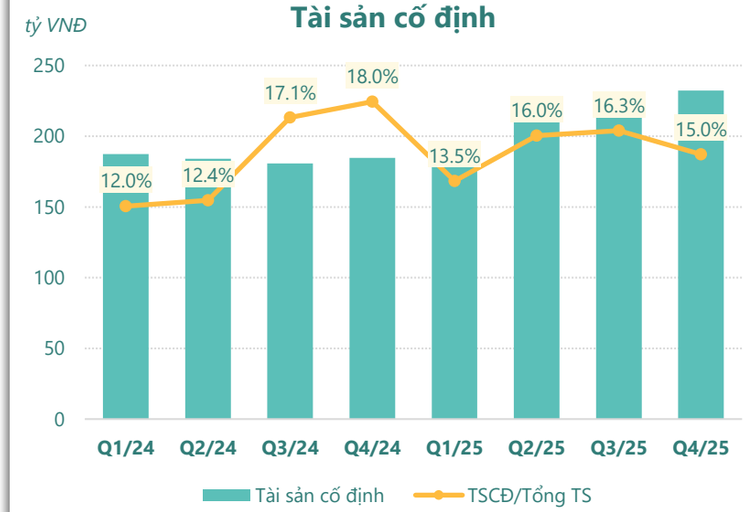

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

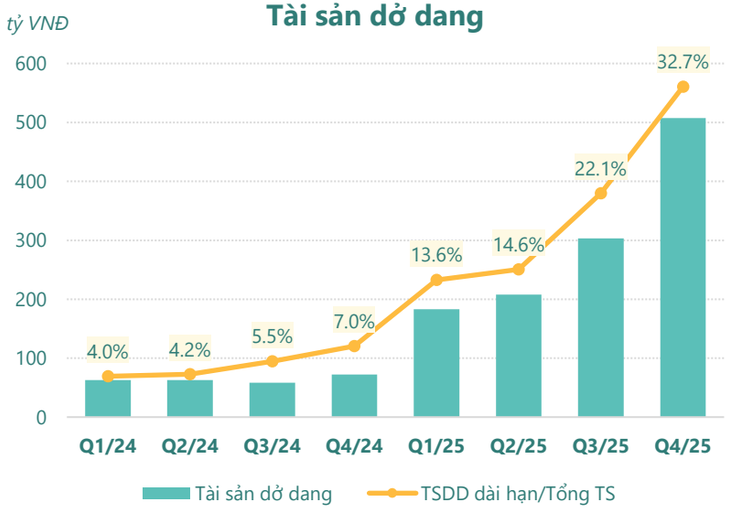

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

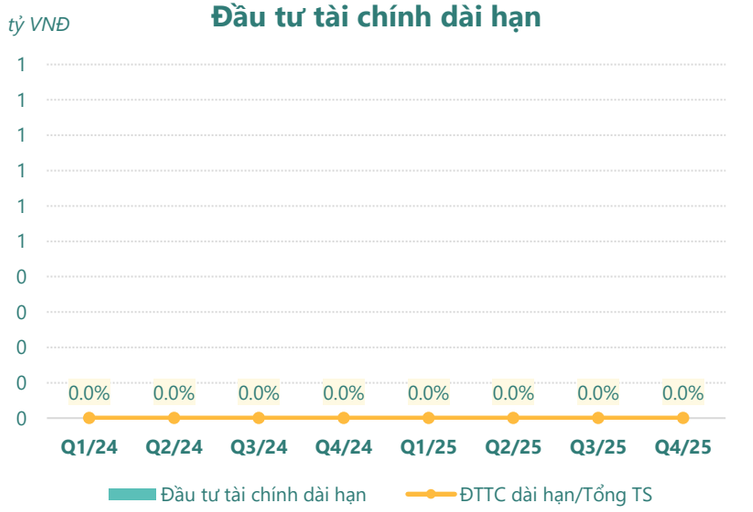

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

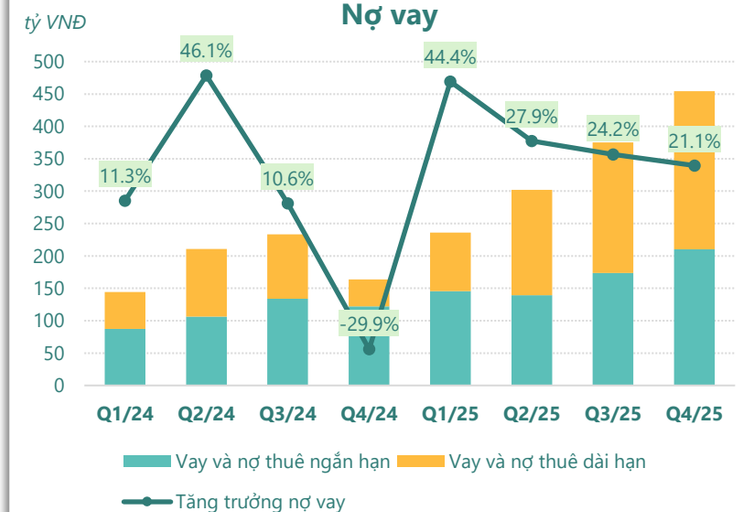

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

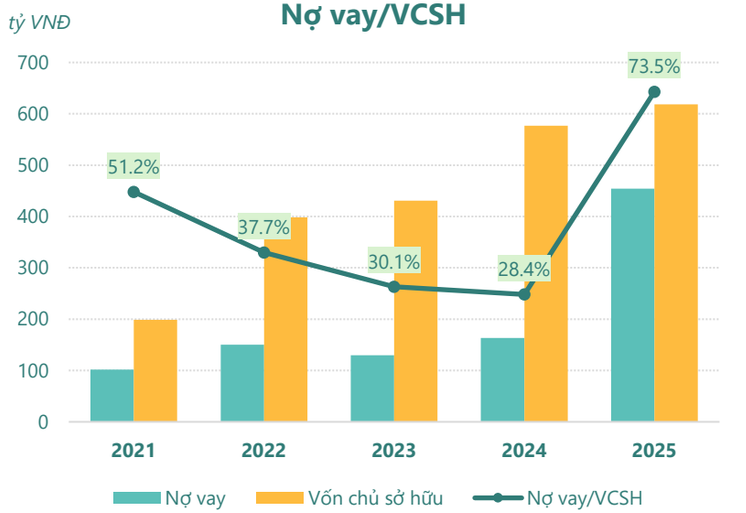

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

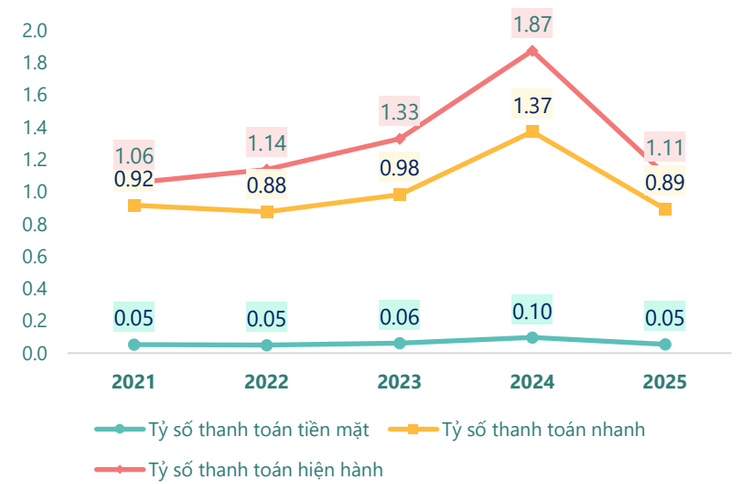

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

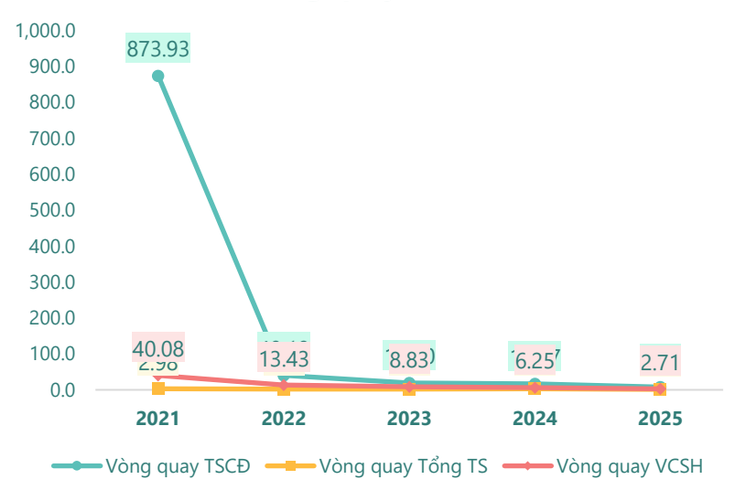

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

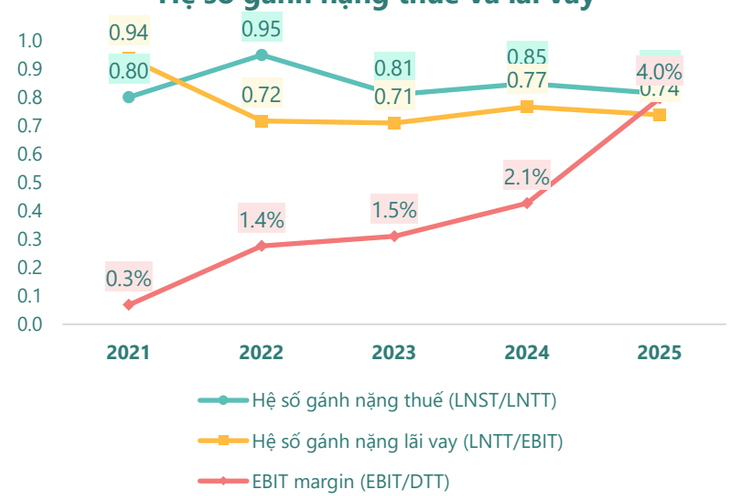

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

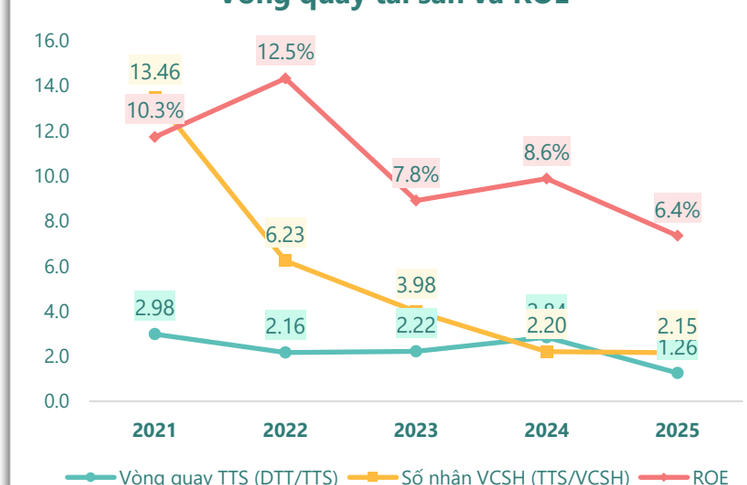

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

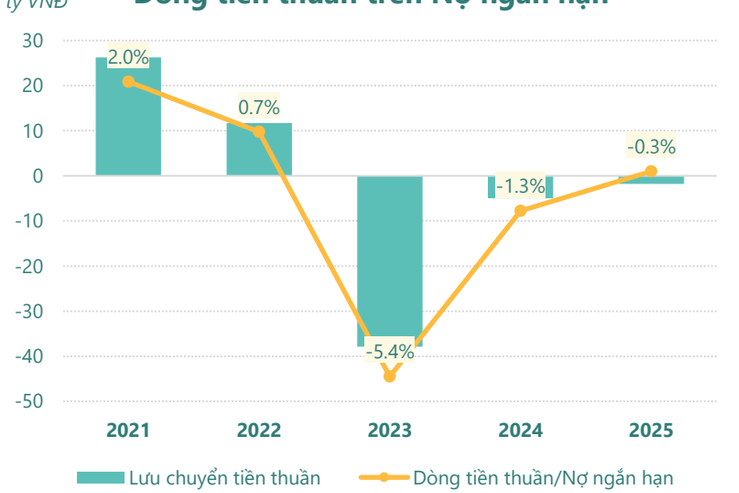

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**293**	**786**	**-62.7%**	**1,618**	**3,147**	**-48.6%**
Giá vốn hàng bán	257	761	-66.3%	1,499	3,054	-50.9%
Lợi nhuận gộp	36.4	24.4	49.3%	119	92.3	29.0%
Doanh thu HĐTC	6.18	3.99	54.8%	7.23	4.67	54.7%
Chi phí TC	3.82	6.79	-43.8%	20.4	22.3	-8.4%
Chi phí lãi vay	4.11	4.19	-2.0%	16.9	15.7	7.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.80	5.74	1.0%	22.6	14.9	51.3%
Chi phí QLDN	**11.0**	**8.72**	**26.5%**	**36.2**	**29.5**	**22.7%**
LN thuần từ HĐKD	22.0	7.18	206%	47.2	30.3	55.8%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**10.4**	**-100%**	**0.36**	**21.2**	**-98.3%**
LN trước thuế	21.9	17.5	25.4%	47.5	51.5	-7.7%
Lợi nhuận sau thuế	**18.8**	**13.3**	**41.2%**	**38.7**	**43.7**	**-11.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.5**	**13.3**	**38.9%**	**38.4**	**43.5**	**-11.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.6	-68.7	-34.1	96.2	-6.90	-62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.3	-6.51	-20.9	-111	-64.5	-40.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.4	97.7	38.0	65.2	73.1	65.6
Tiền đầu kỳ	59.6	16.1	38.6	21.7	72.5	74.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-43.5**	**22.5**	**-16.9**	**50.9**	**1.70**	**-37.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	16.1	38.6	21.7	72.5	74.2	36.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,552**	**1,022**	**51.8%**
Tài sản ngắn hạn	747	743	0.5%
Tiền và tương đương tiền	36.8	38.6	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	155	0	
Phải thu ngắn hạn	370	484	-23.6%
Hàng tồn kho	144	199	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	20.8	95.0%
Tài sản dài hạn	**805**	**280**	**188%**
Phải thu dài hạn	51.2	9.30	451%
Tài sản cố định	232	185	25.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	508	72.3	602%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.16**	**5.04**	**41.9%**
Lợi thế thương mại	7.04	8.45	-16.7%
Nợ phải trả	934	446	109%
Nợ ngắn hạn	**674**	**396**	**70.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	210	122	72.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	358	175	104%
Nợ dài hạn	259	49.5	424%
Vay và nợ thuê dài hạn	244	41.3	491%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**577**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**577**	**7.2%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)